

Bản án số: **16 /2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 01/4/2022

Về việc; “ *tranh chấp ly hôn
và chia tài sản chung*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U M T, KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Hồ
2. Ông Trần Văn Tám

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện U M T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T: Ông Tôn Minh Nhật –
Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U M T
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 08/2021/TLST-
HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản
chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXX-ST ngày 22
tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Bùi Văn H, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Tr, xã X, huyện T L, TP. Cần Thơ.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N (N1) sinh năm 1997 vắng mặt

Địa chỉ: Ấp V, xã H C, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Bùi Văn T, sinh năm 1965 có mặt

2/ bà Lê Thị Tuyết Ng, sinh năm 1966 có đơn xin vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp Tr, xã X, huyện T L, TP. Cần Thơ.

3/ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1973 vắng mặt

Địa chỉ: Ấp V, xã H C, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 07/01/2021 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh Bùi Văn H trình bày:

Anh H và chị N quen biết là do mai mối và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương vào ngày 20/9/2020 âm lịch, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi cưới đến ngày 27/9/2020 âm lịch chị N bỏ nhà bên chồng đi và mang theo 15 chỉ vàng 24K và 01 nhẫn cưới (không rõ lý do) đến nay không về. Anh H nhiều lần điện thoại cho chị N nhưng không được. Nhận thấy hết duyên nợ với chị N, đời sống chung không hòa hợp, nên anh H xin ly hôn với chị N.

Về con chung: chưa có.

Tài sản chung: Trong ngày cưới ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Tuyết Ng (cha mẹ anh H) có cho anh H, chị N 15 chỉ vàng 24K, khi ly hôn anh H yêu cầu chị N trả lại 15 chỉ vàng 24K.

Yêu cầu ông Nguyễn Văn Q trả lại tiền chợ số tiền 40.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 24K do chị N mượn của ông T, bà Ng.

Tại phiên hòa giải anh H xin rút lại một phần nội dung yêu cầu đối với số tiền chợ là 40.000.000 đồng. Anh H xác định tài sản chung của vợ chồng là 15 chỉ vàng 24K. Nợ ông T, bà Ng là 01 chỉ vàng 24K. Anh yêu cầu chia mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản chung, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ nợ chung.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, chị Nguyễn Thị N không đến Tòa án và không có ý kiến trình bày.

Ông Bùi Văn T và vợ bà Lê Thị Tuyết Ng trình bày: Sau khi rước dâu về được 03 ngày thì chị N có mượn 01 chỉ vàng 24K. nay ông T, bà Ng yêu cầu chị N và anh H trả 01 chỉ vàng 24K.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày: Khi vợ ông bà Lưu Thị L chết tháng 02 năm 2020. Khi con ông chị Nguyễn Thị N sau khi được gã về bên chồng được 06 ngày thì chị N bỏ nhà chồng đến nay không có tin tức. Ông Q xác định trước khi chị N bỏ nhà chồng đi thì có mang theo vàng cưới tổng cộng 15 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 24K mượn của ông T, bà Ng. Do vậy đối với yêu cầu của anh H về tài sản chung, nợ chung với chị N, ông Q tự nguyện đứng ra chịu thay cho chị N, cụ thể: ông Q đồng ý trả lại cho anh H 7,5 chỉ vàng 24K. và trả cho vợ chồng ông T, bà Ng 0,5 chỉ vàng 24K.. Nhưng do hiện nay hoàn cảnh gia đình ông gặp nhiều khó khăn, nên ông xin trả

dần cho anh H và ông T, bà Ng mỗi tết nguyên đáng (tức ngày 15/12 hàng năm ông trả 02 chỉ vàng 24K cho đến khi dứt nợ. Ngày trả đầu tiên ngày 15/12/2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng phía chị Nguyễn Thị N, ông Q bà Ng vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N, ông Q, bà Ng là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền*: Tranh chấp giữa nguyên đơn anh Bùi Văn H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung với bị đơn chị Nguyễn Thị N. Đây là tranh chấp việc ly hôn và chia tài sản chung, nợ chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]. *Về hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Văn H quen biết là do mai mối rồi dẫn đến yêu thương nhau, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào ngày 20/9/2020 âm lịch theo phong tục tập quán ở địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi đám cưới xong chị N và anh H sống bên gia đình anh H, đến ngày 27/9/2020 thì chị N bỏ nhà đi và anh, chị ly thân cho đến nay.

Do anh, chị không đăng ký kết hôn, cho nên pháp luật không công nhận anh, chị là vợ chồng. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện... việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận anh H và chị N là vợ chồng là phù hợp với khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. *Về con chung*: Chị N, anh H không có con chung nên miễn xét.

[4]. *Về tài sản chung, nợ*: Anh H cho rằng ngày cưới bên gia đình anh cho vợ chồng 15 chỉ vàng 24K và vợ anh chị N mượn cha mẹ ruột anh 01 chỉ vàng

24K, khi đi chị N mang theo số vàng này hết, nên anh yêu cầu chia đôi tài sản chung và mỗi người trả $\frac{1}{2}$ nợ chung. Tại phiên hòa giải ngày 08/3/2021 ông Q cha ruột chị N thống nhất khi đi chị N mang theo 15 chỉ vàng 24K và có mượn bà Ng, ông T 01 chỉ vàng 24K. nay ông đồng ý trả thay cho chị N, trả lại cho anh H 7,5 chỉ vàng 24K. trả cho ông T, bà Ng 0,5 chỉ vàng 24K. Phía anh H, bà Ng, ông T đồng ý, hiện nay phía ông Q đã trả được 02 chỉ vàng 24K, hiện còn lại 06 chỉ vàng 24K đáng lẽ ghi nhận. Nhưng do ông Q không có mặt tại phiên tòa, nên không biết ý kiến thỏa thuận tại phiên hòa giải trước đây, nay ông Q có tiếp tục đồng ý không, cho nên nghĩ buộc chị N trả cho anh H 06 chỉ vàng 24K là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa Viện kiểm sát đề nghị: Về tố tụng: Thẩm phán – Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu nhiều lần, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nguyên đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 BLTTDS. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử không công nhận chị N và anh H là vợ chồng và buộc chị N trả cho anh H 06 chỉ vàng 24K. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn*: Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì anh H phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Anh H được khấu trừ án phí tạm ứng 3.380.000 đồng theo biên lai thu số: 0000596 ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T. Anh H được nhận lại tiền tạm ứng án phí: 3.080.000 đồng. Chị N nộp án phí giá ngạch trên số vàng trả cho anh H cụ thể: 5.500.000 đồng x 06 chỉ = 33.000.000 đồng x 5% = 1.650.000 đồng án phí DSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9,14,15,16 và Điều 33,59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- 1/ Không công nhận anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.
2. Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung, nên miễn xét.

3. Về tài sản chung, nợ: Buộc chị Nguyễn Thị N (N1) có trách nhiệm trả cho anh Bùi Văn H 06 (sáu) chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, anh H có đơn yêu cầu thi hành án, mà chị N không thi hành, thì còn phải chịu lãi suất, mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 BLDS 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn: Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Anh H được khấu trừ án phí tạm ứng 3.380.000 đồng theo biên lai thu số: 0000596 ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T. Anh H được nhận lại tiền tạm ứng án phí: 3.080.000 đồng. Chị N nộp án phí giá ngạch trên số vàng trả cho anh H cụ thể: 5.500.000 đồng x 06 chỉ = 33.000.000 đồng x 5% = 1.650.000 đồng án phí DSST.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị N vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (niêm yết) Bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát ND H. U M T;
- Chi cục Thi hành án DS H. U M T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Lợi